

Phần A

DANH MỤC VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH TỪ THÁNG 9/2018

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Phần A:

DANH MỤC VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH TỪ THÁNG 9 NĂM 2018

1. Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
2. Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.
3. Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 – 2022.
4. Quyết định số 23/2019/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục tại cửa khẩu nhập.
5. Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.
6. Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 15/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.
7. Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục của Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh

mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

8. Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan.

9. Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế.

10. Thông tư 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

11. Thông tư 62/2019/TT-BTC ngày 05/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Phần B

NHỮNG CHÍNH SÁCH MỚI VỀ PHÁP LUẬT HẢI QUAN TỪ THÁNG 9/2018 ĐẾN NAY

Phần B:

**NHỮNG CHÍNH SÁCH MỚI VỀ PHÁP LUẬT
HẢI QUAN TỪ THÁNG 9 NĂM 2018 ĐẾN NAY**

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan đã tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính nhằm đạt được các mục tiêu:

- Tiếp tục đổi mới toàn diện hơn về phương thức quản lý và chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế theo hướng ổn định, công khai, minh bạch, tạo môi trường kinh tế lành mạnh; phù hợp với các Điều ước quốc tế và Hiệp định thương mại tự do, Luật hải quan, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật khác có liên quan.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia nhằm giảm thời gian thông quan, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, phù hợp với sự phát triển của thương mại quốc tế.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hải quan theo hướng công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Bên cạnh đó, Tổng cục Hải quan tiếp tục tham mưu trình Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền ban hành các Nghị định, Quyết định và Thông tư để hoàn thiện thể chế về hải quan. Dưới đây là một số chính sách mới về pháp luật hải quan từ tháng 9/2018 đến nay:

1. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019

Luật quản lý thuế được Quốc hội thông qua ngày 13/6/2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020), theo đó có một số nội dung quy định mới của Luật này liên quan đến lĩnh vực hải quan, cụ thể như sau:

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước để bao quát tất cả các nguồn thu của ngân sách nhà nước. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước bao

gồm: Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Danh mục các khoản thu này đã được thể hiện tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.

1.2. Về thủ tục khai thuế, tính thuế (Chương IV)

- Sửa đổi quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo hướng quy định dẫn chiếu: Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật hải quan (khoản 6 Điều 44).

- Bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật hải quan (khoản 3 Điều 45).

- Sửa đổi quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo hướng quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan (khoản 5 Điều 47).

1.3. Về ấn định thuế (Điều 52)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp ấn định thuế, bổ sung thêm trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp: (i) Không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan; (ii) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế; (iii) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh ảnh hưởng đến số thuế phải nộp; (iv) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung căn cứ ấn định thuế để phù hợp với thực tế công tác ấn định thuế của ngành hải quan.

1.4. Về thời hạn nộp thuế (Điều 55)

Bổ sung khoản 4 quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, theo hướng:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật thuế

xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Các trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp tiền thuế phát sinh được thực hiện như sau:

+ Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

+ Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (thời hạn nộp thuế đối với các trường hợp này hiện đang thực hiện theo quy định tại các Điều 42, 46 Thông tư 38/2015/TT-BTC).

Lý do: Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13. Tuy nhiên, tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 chưa có quy định về thời hạn nộp tiền thuế phát sinh sau thông quan/giải phóng hàng. Vì vậy, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với các trường hợp nêu trên tại khoản 4 Điều 55 để có cơ sở pháp lý thực hiện từ Luật.

1.5. Về hoàn thuế (Chương VIII)

- Sửa đổi quy định về các trường hợp thuộc diện hoàn thuế theo đó: Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với các trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế (khoản 1 Điều 70).

- Bổ sung quy định cơ quan hải quan nơi quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh có hàng hóa thuộc trường hợp hoàn thuế thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế (điểm b khoản 1 Điều 72).

- Bổ sung quy định Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn ban hành quyết định đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật

về thuế (khoản 3 Điều 76).

1.6. Về không thu thuế (Điều 78)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78).

1.7. Cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124 đến Điều 135)

- Các biện pháp cưỡng chế: trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, thực hiện theo nguyên tắc căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp, linh hoạt hơn quy định trước đây;

- Các biện pháp cưỡng chế: Ngừng sử dụng hóa đơn; Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật; Thu tiền, tài sản khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện theo nguyên tắc trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau.

2. Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Ngày 01/2/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. Nghị định số 14/2019/NĐ-CP (có hiệu lực ngày 20/3/2019) quy định một số nội dung mới như sau:

- Bổ sung đối tượng không chịu thuế bao gồm: Tàu bay sử dụng cho mục đích phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ.

- Quy định rõ hơn về thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất

khẩu, hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất.

- Về khấu trừ thuế:

+ Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng các nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế) hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra. Riêng đối với xăng sinh học: Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của kỳ khai thuế được căn cứ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp hoặc đã trả trên một đơn vị nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

+ Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bán ra trong nước. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Điều kiện khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và trường hợp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là chứng từ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khâu nhập khẩu.

b) Đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hóa do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng).

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

- Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng. Số thuế tiêu thụ đặc biệt mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định = giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân (x) thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt; trong đó:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá mua chưa có thuế GTGT (thể hiện trên hoá đơn GTGT)} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Việc khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp} = \text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán ra trong kỳ} - \text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế tiêu thụ đặc biệt đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hóa được bán ra trong kỳ}$$

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm. Trong mọi trường hợp, số thuế tiêu thụ đặc biệt được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế tiêu thụ đặc biệt tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm.

3. Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực

hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 – 2022

Theo quy định của Hiệp định CPTPP, 6 nước đầu tiên phê chuẩn Hiệp định (gồm: Mê-hi-cô, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Xinh-ga-po) có quyền thông báo với các nước phê chuẩn sau về thời điểm bắt đầu lộ trình cắt giảm thuế. Trên cơ sở quy định đó, 5 nước gồm: Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Xinh-ga-po thông báo áp dụng mức cắt giảm thuế lần thứ hai cho Việt Nam từ ngày 14/01/2019. Đối với 5 nước này, Việt Nam cũng áp dụng mức cắt giảm thuế lần thứ hai từ ngày 14/01/2019.

Mê-hi-cô thông báo áp dụng mức cắt giảm thuế lần thứ nhất cho Việt Nam từ ngày 14/01/2019, theo đó Việt Nam cũng áp dụng mức cắt giảm thuế lần thứ nhất từ ngày 14/01/2019. Việc áp dụng hai lộ trình riêng cho hai nhóm nước như trên đảm bảo tuân thủ cam kết và đảm bảo lợi ích cho Việt Nam.

Thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo quy định tại Hiệp định CPTPP, ngày 26/6/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định 57/2019/NĐ-CP. Theo đó, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi để thực hiện Hiệp định CPTPP được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Biểu thuế xuất khẩu bao gồm: Mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo các giai đoạn khi xuất khẩu sang từng nước, đối với từng mã hàng, theo các năm trong giai đoạn 2019 – 2022.

Các mặt hàng không thuộc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, được áp dụng mức thuế suất 0% khi xuất khẩu sang: Liên bang Mê-hi-cô, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Cộng hòa Xinh-ga-po.

Điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP là: hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam được nhập khẩu vào lãnh thổ các nước Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Nhật Bản, Niu Di-lân, Cộng hòa Xinh-ga-po, Liên bang Mê-hi-cô; Có chứng từ vận tải (bản chụp) thể hiện đích đến thuộc lãnh thổ các nước này và Có tờ khai hải quan nhập khẩu của lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam vào các nước đó (bản chụp và bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Việt trong trường hợp ngôn ngữ sử dụng trên tờ khai không phải là tiếng Anh).

Thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP

thực hiện như sau:

Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan thực hiện khai tờ khai xuất khẩu, áp dụng mức thuế suất, tính và nộp thuế theo Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Trong thời hạn một năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan nộp đầy đủ các chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng đủ điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi (chứng từ vận tải (bản chụp), tờ khai hải quan nhập khẩu của lô hàng) và thực hiện khai bổ sung để áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo quy định. Quá một năm, hàng hóa xuất khẩu không được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP.

Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra mức thuế, nếu hàng hóa xuất khẩu đáp ứng đủ các điều kiện quy định thì thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Nghị định 57/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 26/6/2019 và áp dụng đối với các tờ khai hải quan đăng ký từ ngày 14/01/2019. Những tờ khai hải quan đăng ký từ ngày 14/01/2019 đến 25/6/2019 nếu đáp ứng đủ các điều kiện được hưởng thuế theo quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa.

Với việc ban hành Nghị định này, đây là Biểu thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi đầu tiên của Việt Nam chỉ áp dụng cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang một số nước nhất định bên cạnh Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

4. Quyết định số 23/2019/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục tại cửa khẩu nhập.

Quyết định 23/2019/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 1/9/2019, thay thế Quyết định 15/2017/QĐ-TTg ngày 12/5/2017. Theo đó, Quyết định quy định một số nội dung cụ thể:

4.1. Quy định rõ cửa khẩu nhập:

Quyết định 23/2019/QĐ-TTg đã phân định rõ thế nào là cửa khẩu nhập để doanh nghiệp có thể lựa chọn cửa khẩu khi làm thủ tục hải quan đối với từng tuyến đường bộ, đường sắt, đường biển, hàng không.

Cụ thể, đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập là cảng biển, cảng hàng không nơi hàng hóa được dỡ xuống hoặc cảng biển, cảng hàng không ghi trên vận đơn nơi hàng hóa được vận chuyển đến.

Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới. Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường sông, cửa khẩu nhập là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp chỉ định cửa khẩu nhập khẩu thì cửa khẩu nhập thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương.

Quyết định cũng nêu rõ Danh mục hàng hóa được làm thủ tục tại cửa khẩu nhập gồm: Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm; rượu; bia sản xuất từ malt; xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi; xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh nguyên chiếc, có động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xi lanh trên 125cc; máy bay, du thuyền; xăng các loại; điều hòa không khí, có công suất từ 90.000 BTU trở xuống; bài lá; giấy vàng mã;

Ngoài ra, danh mục này còn có: Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp theo Danh mục do Bộ Công Thương quy định; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh do Chính phủ ban hành; hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia, vùng lãnh thổ có cảnh báo về nguy cơ dịch bệnh theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hàng hóa trong các vụ việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quyết định do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành.

4.2. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Quyết định cũng nêu rõ, hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục, người khai hải quan được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập

quy định trên, hoặc tại các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu nhập trong các trường hợp sau:

(1) Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình được làm thủ tục hải quan tại chi cục hải quan nơi có nhà máy, công trình hoặc kho của nhà máy, công trình.

(2) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ gia công, sản xuất tiêu dùng trong nước, sản xuất xuất khẩu và chế xuất được làm thủ tục hải quan tại chi cục hải quan nơi có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất; chi cục hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất thuộc cục hải quan nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có cửa khẩu nhập.

(3) Hàng hóa đưa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan được làm thủ tục hải quan tại chi cục hải quan quản lý khu phi thuế quan, kho ngoại quan (trừ hàng hóa đưa từ nước ngoài gửi kho ngoại quan để xuất đi nước khác theo quy định phải có Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công thương chỉ được gửi kho ngoại quan tại tỉnh, thành phố nơi có cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất).

(4) Hàng hóa nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế được làm thủ tục hải quan tại chi cục hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Hải quan.

(5) Hàng hóa tạm nhập khẩu và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh được làm thủ tục hải quan tại các địa điểm theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

(6) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Hải quan được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc có yêu cầu cứu trợ khẩn cấp.

(7) Hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ an ninh quốc phòng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Hải quan được làm thủ tục hải quan tại chi cục hải quan theo đề nghị của người khai hải quan.

(8) Xăng các loại nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa được làm thủ tục hải quan tại chi cục hải quan nơi thương nhân có kho xăng dầu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

(9) Hàng hóa nhập khẩu đóng chung container đưa về địa điểm thu gom hàng lẻ được làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ.

5. Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2018. Theo Thông tư 93/2018/TT-BTC thì chính sách thuế đối với xe ô tô chuyển nhượng đã được sửa đổi như sau:

5.1. Thông tư đã quy định cụ thể các chứng từ chứng minh quyền sở hữu xe khi các đối tượng ưu đãi, miễn trừ làm thủ tục tạm nhập khẩu xe:

Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương thể hiện người nhận hàng trên các chứng từ này là người đề nghị cấp giấy tạm nhập xe hoặc tổ chức, cá nhân được đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy thác tạm nhập khẩu: 01 bản chính và 01 bản copy của hãng vận chuyển đối với trường hợp xe được vận chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam (trừ trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy qua cửa khẩu đường bộ) và một trong các giấy tờ sau:

- Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô hoặc giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận sở hữu xe ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển đi cấp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển;

- Chứng từ thanh toán tiền mua xe qua ngân hàng (01 bản chụp có xác nhận của ngân hàng) hoặc hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại (01 bản chụp kèm bản chính để đối chiếu) đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe từ nước ngoài hoặc nhận chuyển nhượng xe của đối tượng ưu đãi, miễn trừ khác.

Trường hợp đối tượng được hưởng quyền ưu đãi ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam mua xe từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân nhận ủy thác

phải có các chứng từ quy định tại Điểm này và nộp 01 bản chụp hợp đồng ủy thác, xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Giấy tờ cho, biếu tặng từ phía nước ngoài hoặc từ đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác đối với trường hợp được cho, biếu tặng: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính;

- Giấy tờ điều chuyển xe: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này nhận điều chuyển xe từ nước ngoài;

5.2. Quy định về thủ tục chuyển nhượng giữa 02 đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ:

- Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô giữa các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam (trước đây Thông tư 19/2014/TT-BTC chưa có quy định này):

+ Đối tượng chuyển nhượng xe thực hiện thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC;

+ Đối tượng nhận chuyển nhượng xe thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC (trừ yêu cầu nộp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương);

+ Các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam căn cứ giấy chuyển nhượng xe, giấy tạm nhập khẩu xe quy định tại điểm a, điểm b Khoản này để thực hiện thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2018/TT-BTC. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý đối tượng nhận chuyển nhượng xe căn cứ giấy tạm nhập khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu khi đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng xe để theo dõi, quản lý tiếp.

+ Quy định cụ thể về thủ tục chuyển nhượng xe trong trường hợp đối tượng ưu đãi, miễn trừ chuyển vùng công tác, cụ thể (trước đây Thông tư 19/2014/TT-BTC chưa có quy định này).

- Đối với trường hợp chuyển vùng công tác tại Việt Nam:

+ Trách nhiệm:

++ Thực hiện thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe;

++ Thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu theo quy định tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý tiếp theo (trừ yêu cầu nộp giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe);

++ Không thực hiện thủ tục chuyển nhượng và thủ tục tạm nhập khẩu xe.

6. Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 15/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/3/2019.

Thông tư được sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 72/2015/TT-BTC theo hướng cải cách thủ tục hành chính thông thoáng trong việc công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

Về thẩm định hồ sơ, Tổng cục Hải quan kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của doanh nghiệp và dự án trọng điểm (nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 18 Thông tư này); đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp từ cơ quan thuế và cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo để doanh nghiệp nộp bổ sung.

Trường hợp hồ sơ doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng...

Về thẩm định thực tế tại doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện thẩm định thực tế hoạt động của doanh nghiệp với thông tin khai báo của doanh nghiệp; thời gian thẩm định tối đa là 5 ngày làm việc.

Về gia hạn áp dụng chế độ doanh nghiệp ưu tiên, Tổng cục Hải quan căn cứ vào các thông tin thu thập từ các cục thuế, hải quan tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu để quyết định gia hạn.

7. Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục của Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Thông tư số 09/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung các Phụ lục của Thông tư 65/2017/TT-BTC về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam 2018 có hiệu lực kể từ 1/4/2019.

Việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong phụ lục Thông tư 09/2019/TT-BTC là hoạt động phù hợp với thông lệ quốc tế, giúp cơ quan quản lý và doanh nghiệp (DN) hoạt động xuất nhập khẩu sử dụng các tên gọi và mã số có tính chuẩn mực. Cụ thể, tại Phụ lục I, Thông tư 09, sửa đổi, bổ sung 25 nội dung trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tại một số chú giải chương, nhóm, phân nhóm và mã số; Phụ lục II sửa 3 chú giải để thống nhất cách hiểu và cách gọi tên mặt hàng phục vụ việc phân loại HS.

Tại Phụ lục I đã thay đổi 25 cụm từ tại các Chú giải, Chương, các Nhóm, phân Nhóm... Một số ví dụ như:

- Tại Chú giải 4 Chương 12: thay đổi cụm từ “cây cừ ly hương” thành cụm từ “cây cừ lý hương”.

- Tại Chú giải 5 Chương 12 và nhóm 12.12: thay đổi cụm từ “tảo biển và các loại tảo biển khác” và “rong biển và tảo biển khác” thành cụm từ “rong biển và các loại tảo khác”.

- Tại nhóm 15.18: thay đổi cụm từ “sulphat hoá” thành cụm từ “sulphua hóa”.

- Tại nhóm 39.18: thay đổi cụm từ “tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic” thành cụm từ “Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic”.

- Tại nhóm 44.01: thay đổi cụm từ “mùn cưa và phế liệu gỗ” thành cụm từ “mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ”.

- Tại nhóm 49.07: thay đổi cụm từ “giấy bạc (tiền giấy)” thành cụm từ “giấy bạc ngân hàng (banknotes)”; thay đổi cụm từ “hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông” thành cụm từ “loại pháp định(*)”; thay đổi đơn vị tính tại mã hàng 4907.00.10 từ “kg/chiếc” thành “kg/tờ”.

- Tại nhóm 71.18: thay đổi cụm từ “không được coi là tiền tệ chính thức:” thành cụm từ “không phải loại pháp định”, thay đổi cụm từ “được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức” thành cụm từ “loại pháp định(*) hoặc không phải loại pháp định”; thay đổi cụm từ “loại được coi là tiền tệ chính thức” thành cụm từ “loại pháp định(*)”.

- Bổ sung chú thích cuối Chương 49 và Chương 71: “(*) Trong phạm vi nhóm 49.07 và 71.18, khái niệm “loại pháp định” được hiểu là công cụ thanh toán phát hành bởi ngân hàng được pháp luật công nhận”.

Đồng thời, Thông tư cũng sửa đổi, bổ sung sáu quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa tại Thông tư 65/2017/TT-BTC. Cụ thể:

- Sửa đổi Chú giải quy tắc 3 (a), mục (IV), phần “các ví dụ”, điểm (1) như sau: “(1) Mặt hàng tham dật đã được chân, được sử dụng trong xe ô tô, không được phân loại như là phụ kiện của xe ô tô thuộc nhóm 87.08, trong nhóm 57.03 chúng được mô tả một cách đặc trưng như những tấm thảm. Do vậy, mặt hàng này được phân loại vào nhóm 57.03”.

- Tại Chú giải quy tắc 3b, mục (X), điểm (c): thay đổi cụm từ “users” thành cụm từ “end users”, thay đổi cụm từ “người sử dụng” thành cụm từ “người sử dụng cuối cùng”.

- Sửa đổi, bổ sung tại Chú giải quy tắc 3b, mục (X), đoạn văn thứ hai trong điểm (c) là: “The term “goods put up in sets for retail sale” therefore only covers sets consisting of goods which are intended to be sold to the end user where the individual goods are intended to be used together. For example, different foodstuffs intended to be used together in the preparation of a ready-to-eat dish or meal, packaged together and intended for consumption by the purchaser would be a “set put up for retail sale” - “Thuật ngữ “hàng hóa ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ” chỉ bao gồm những bộ hàng hóa nhằm để bán cho người sử dụng cuối cùng, tại đó các hàng hóa đùn lẻ được sử dụng cùng nhau.

8. Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ

tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan

Thông tư 22/2019/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2019. Trong đó, một số điểm mới đáng lưu ý sau:

8.1. Chủ hàng phải thông báo danh sách đại lý hải quan:

Một trong những điểm quan trọng tại Thông tư 22/2019/TT-BTC là bổ sung quyền và trách nhiệm của chủ hàng tại Điều 14 “*Khi phát sinh hợp đồng đại lý làm thủ tục hải quan, chủ hàng thông báo danh sách đại lý làm thủ tục hải quan được thay mặt chủ hàng khai và làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện việc khai và làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*”.

8.2. Sửa đổi các quy định liên quan đến cấp chứng chỉ khai hải quan:

Theo Thông tư, hồ sơ dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan có một số điểm mới, các chứng từ cần thiết bao gồm: Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu; Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc các ngành kinh tế, luật, kỹ thuật; hai ảnh màu 3x4cm; Văn bản ghi kết quả học tập trong trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện chuyên ngành đáp ứng điều kiện miễn thi; Văn bản xác nhận của trường đại học, cao đẳng mà người đăng ký dự thi công tác trước khi thôi làm giảng viên trong trường hợp người dự thi thuộc đối tượng miễn thi.

Đối với các trường hợp miễn thi, Thông tư quy định cụ thể hơn từng trường hợp được miễn thi.

Cụ thể, miễn thi môn Pháp luật về hải quan và môn Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan đối với trường hợp sau: Người tốt nghiệp chuyên ngành hải quan thuộc các trường đại học, cao đẳng mà đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp; Người đã làm giảng viên thuộc chuyên ngành hải quan tại các trường đại học, cao đẳng có thời gian công tác liên tục từ 5 năm trở lên, sau khi thôi làm giảng viên (không bao gồm trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc) mà đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 3 năm kể từ ngày có quyết định chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc.

Miễn thi môn Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương đối với trường hợp sau: Người tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế ngoại thương, thương mại quốc tế, kinh tế đối ngoại, kinh tế quốc tế hoặc logistics và quản lý chuỗi cung ứng thuộc các trường đại học, cao đẳng mà đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp; Người đã làm giảng viên thuộc chuyên ngành kinh tế ngoại thương hoặc thương mại quốc tế hoặc kinh tế đối ngoại hoặc kinh tế quốc tế hoặc logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học, cao đẳng có thời gian công tác liên tục từ 5 năm trở lên, sau khi thôi làm giảng viên (không bao gồm trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc) mà đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 3 năm kể từ ngày có quyết định chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc.

Cũng liên quan đến việc thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, Thông tư nêu rõ các quy định về bảo lưu kết quả thi. Trường hợp trong các môn thi có môn không đạt yêu cầu, thì kết quả các môn thi đạt yêu cầu được tự động bảo lưu trong thời hạn 1 năm kể từ ngày thông báo kết quả phúc khảo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan; hoặc bảo lưu kết quả cho đến khi kết thúc kỳ thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan tiếp theo liền kề trong trường hợp quá thời hạn 1 năm kể từ ngày thông báo kết quả phúc khảo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan mà kỳ thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan chưa được tổ chức.

8.3. Sửa đổi định nghĩa về Đại lý làm thủ tục hải quan:

Đại lý làm thủ tục hải quan là doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hải quan, trong phạm vi được ủy quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng ký với người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là chủ hàng) thay mặt chủ hàng thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ của người khai hải quan quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hải quan.

Đại lý làm thủ tục hải quan (người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền theo quy định của pháp luật) phải ký hợp đồng đại lý với chủ hàng. Người được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện việc khai và làm thủ tục hải quan trên cơ sở hợp đồng đại lý đã ký với chủ hàng. Đại lý làm thủ tục hải quan chỉ xuất trình hợp đồng đại lý cho cơ quan hải quan để xác định trách nhiệm của các bên khi có hành vi vi phạm pháp luật về hải quan. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được

người đại diện theo pháp luật của đại lý làm thủ tục hải quan ủy quyền theo quy định của pháp luật thực hiện việc ký tên, đóng dấu trên tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan khi thực hiện các công việc quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hải quan.

Đại lý làm thủ tục hải quan chỉ được khai và làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng sau khi chủ hàng thông báo cho cơ quan hải quan danh sách đại lý làm thủ tục hải quan được thay mặt chủ hàng để làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư này.

8.4. Đại lý không báo cáo sẽ bị tạm dừng hoạt động:

Thay vì sẽ bị chấm dứt hoạt động nếu đại lý không thực hiện nghiêm túc và đầy đủ chế độ báo cáo với cơ quan Hải quan trong 3 lần liên tiếp như tại Thông tư 12/2015/TT-BTC thì tại Thông tư này đại lý sẽ được tạo điều kiện hơn. Tức là, không thực hiện chế độ báo cáo hoặc thực hiện chế độ báo cáo không đúng, không đủ về nội dung hoặc không đúng thời hạn với cơ quan Hải quan theo quy định trong 3 lần liên tiếp sẽ bị tạm dừng hoạt động.

Ngoài ra, Thông tư còn quy định các trường hợp bị tạm dừng hoạt động như: Hoạt động không đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hải quan hoặc không hoạt động đúng tên và địa chỉ đã đăng ký với cơ quan hải quan; Đại lý làm thủ tục hải quan không thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này; Đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động.

Thông tư quy định các trường hợp chấm dứt hoạt động Đại lý làm thủ tục hải quan gồm: Bị xử lý về hành vi buôn lậu; vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; sản xuất, buôn bán hàng cấm; trốn thuế đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; có gian lận trong việc cung cấp hồ sơ đề nghị công nhận Đại lý làm thủ tục hải quan hoặc hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên Đại lý làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan; sử dụng bộ chứng từ không phải do chủ hàng cung cấp để làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày tạm dừng mà Đại lý làm thủ tục hải quan không khắc phục và không có văn bản đề nghị tiếp tục hoạt động gửi Tổng cục Hải quan; doanh nghiệp hoạt động Đại lý làm thủ tục hải quan giải thể hoặc phá sản theo

quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Phá sản; Đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động.

8.5. Quản lý và sử dụng mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:

Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cấp sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan. Trường hợp việc khai hải quan thực hiện bằng phương thức điện tử, cơ quan hải quan sẽ cấp tên người sử dụng và mật khẩu cho người được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan để truy cập vào hệ thống. Người được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin do cơ quan hải quan cung cấp. Khi thực hiện các thủ tục hành chính trực tiếp với cơ quan hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan phải xuất trình mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

Ngoài ra, Thông tư còn quy định cụ thể về thủ tục thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo hướng quy định chi tiết, cụ thể hơn về hồ sơ, thủ tục thực hiện việc thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

9. Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

Ngày 23/8/2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 56/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 49/2015/TT-BTC và Thông tư số 191/2015/TT-BTC. Thông tư số 56/2019/TT-BTC có hiệu lực ngày 15/10/2019.

9.1. Những nội dung mới tại Thông tư sửa đổi, bổ sung như sau:

- Cập nhật các quy định mới ban hành, quy định sửa đổi, bổ sung đảm bảo sự thống nhất trong quy định của các văn bản quy phạm pháp luật như Luật phí, lệ phí, Nghị định số 59/2018/NĐ-CP (Nghị định sửa đổi Nghị định số 08/2015/NĐ-CP), Thông tư số 39/2018/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC).

- Quy định thêm việc kiểm tra hàng hóa qua máy soi trước khi đưa hàng qua khu vực giám sát để đảm bảo việc giám sát của cơ quan hải quan nhưng không làm chậm quá trình thông quan hàng hóa.

- Bổ sung quy định liên quan đến việc giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho của doanh nghiệp tại địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyên phát nhanh.

- Bổ sung mô hình hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thực hiện: Thủ tục khai báo hải quan và vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm (đối với hàng nhập khẩu), hàng hóa từ địa điểm đến cửa khẩu xuất (đối với hàng xuất); Quản lý và khai báo với cơ quan hải quan về hàng hóa ra vào địa điểm; Bố trí khu vực thực hiện chung: kiểm tra thực tế hàng hóa, máy soi chiếu hàng hóa.

- Địa điểm làm thủ tục hải quan: Mở rộng địa điểm làm thủ tục hải quan, khi đó doanh nghiệp bưu chính có thể làm thủ tục hải quan tại các Chi cục Hải quan theo quy định mà không bị hạn chế về địa điểm làm thủ tục hải quan như hiện tại. Theo đó, dẫn chiếu đến các quy định liên quan đến địa điểm làm thủ tục hải quan tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

- Quy định cụ thể về việc đăng ký làm việc ngoài giờ hành chính của các doanh nghiệp theo hướng đảm bảo đáp ứng các đề xuất của doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho việc thông quan hàng hóa được nhanh chóng, đồng thời không lãng phí nguồn nhân lực của cơ quan hải quan.

- Quy định chia nhóm hàng hóa khi thông tin ban đầu chưa đủ cơ sở để chia nhóm: Hướng dẫn cụ thể thủ tục xem trước hàng hóa đối với trường hợp chưa có đủ thông tin thì doanh nghiệp được phép xem trước hàng hóa để chia nhóm và khai báo hải quan.

- Hướng dẫn việc khai tờ khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyên phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyên phát nhanh khác.

- Cho phép chỉ tiêu về tên phương tiện vận chuyển được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển trên

hệ thống (BOA) và trước khi cơ quan hải quan cập nhật hàng hóa trên hệ thống (BIA).

- Các nội dung về chính sách thuế được sửa đổi để đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP, đồng thời đảm bảo tương ứng giữa hướng dẫn về ấn định thuế của hàng chuyển phát nhanh và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính.

9.2. Ngoài ra, còn một số nội dung sửa đổi, bổ sung đối với từng Thông tư như sau:

a) Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 49/2015/TT-BTC:

- Khai báo hải quan điện tử đối với hàng bưu chính: Hiện nay Liên minh Bưu chính thế giới đang triển khai dự án Securex về việc bưu chính các nước sẽ cung cấp thông tin của bưu gửi từ nước gửi. Vì vậy, khi việc triển khai điện tử được thực hiện tại tất cả các quốc gia trong Liên minh Bưu chính thế giới thì doanh nghiệp bưu chính tại Việt Nam cũng có các thông tin dữ liệu trước khi hàng đến. Để thuận lợi cho quá trình thực hiện cơ quan hải quan xây dựng một hệ thống phần mềm tiếp nhận khai báo của doanh nghiệp bưu chính và chuyển phát nhanh trên cùng một hệ thống.

- Hàng bưu chính thu gom ngoài lãnh thổ đưa vào Việt Nam thực hiện chia chọn, chuyển tiếp đi quốc tế: thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa quá cảnh.

b) Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 191/2015/TT-BTC:

- Quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin trước về Bản lược khai hàng hóa nhập khẩu, xây dựng mẫu Bản lược khai hàng hóa (bản giấy). Đối với Bản lược khai hàng hóa (bản điện tử) dẫn chiếu theo quy định tại Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018.

- Quy định hàng hóa thuộc nhóm 2 được khai báo trên một tờ khai hải quan giấy gồm nhiều chủ hàng.

10. Thông tư 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Ngày 30/8/2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký ban hành Thông tư số 60/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo đó, kể từ ngày 15/10/2019 (ngày Thông tư số 60/2019/TT-BTC có hiệu lực) các quy định về trị giá hải quan sẽ có những nội dung thay đổi, được chia thành 03 nhóm vấn đề như sau:

10.1. Nhóm vấn đề về quy định chung:

- Bổ sung 05 và sửa đổi 01 khái niệm tại Điều giải thích từ ngữ để xác định thời điểm, các chứng từ cần phải xuất trình khi kiểm tra trị giá; đặc biệt là phân biệt rõ khái niệm phần mềm ứng dụng, phần mềm điều khiển, vận hành nhằm xác định trị giá đối với hàng hóa máy móc thiết bị và phương tiện trung gian.

- Bổ sung, sửa đổi quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan theo hướng: Bổ sung thêm trường hợp cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan nếu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo; bổ sung thêm một khoản quy định cơ quan hải quan có trách nhiệm ban hành thông báo xác định trị giá hải quan khi thực hiện xác định trị giá đối với cả khâu trong thông quan và sau thông quan; bổ sung thêm một khoản quy định thời hạn xử lý của cơ quan hải quan khi xem xét, quyết định khoản giảm giá nhằm nâng cao trách nhiệm của công chức hải quan và minh bạch các quyết định của công chức hải quan trong thực thi.

10.2. Nhóm vấn đề về nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Về nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hàng hóa xuất khẩu: Chuyển toàn bộ quy định về nguyên tắc và phương pháp hàng xuất khẩu hiện đang quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC về Thông tư này; quy định chi tiết phương pháp xác định trị giá theo giá bán hàng hóa đến cửa khẩu xuất theo từng điều kiện giao hàng xuất khẩu khác nhau gồm giao hàng tại cửa khẩu xuất, giao hàng trong nội địa Việt Nam và giao hàng tại địa điểm giao hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam; Bổ sung nội dung mở rộng khái niệm hàng hóa giống hệt, tương tự tại phương pháp giá bán của hàng hóa xuất khẩu

do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại như quy định đối với hàng nhập khẩu để đảm bảo tính thống nhất.

- Về nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hàng hóa nhập khẩu có 05 nội dung sửa đổi quan trọng, cụ thể là:

Thứ nhất, quy định về xác định trị giá hải quan của máy móc, thiết bị có chứa phần mềm điều khiển, vận hành nhập khẩu: Sửa đổi quy định chi tiết các tình huống trị giá của phần mềm điều khiển, vận hành phải cộng hoặc không phải cộng vào trị giá giao dịch của máy móc, thiết bị; thủ tục khai báo cho người khai hải quan và trình tự kiểm tra, xử lý của cơ quan hải quan để đáp ứng tình hình thực tế hiện nay; đồng thời quy định rõ phần mềm ứng dụng không phải cộng vào trị giá của phương tiện trung gian.

Thứ hai, quy định về chứng minh mối quan hệ đặc biệt có hay không ảnh hưởng đến giá cả mua bán trong giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu: Sửa đổi quy định các chứng từ, tài liệu yêu cầu doanh nghiệp xuất trình; trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ hoặc chấp nhận; trường hợp phải tổ chức đối thoại nhằm tăng cường tính minh bạch, tạo điều kiện cho người khai hải quan và công chức hải quan dễ dàng áp dụng vào thực tế.

Thứ ba, quy định về phí bản quyền, phí giấy phép: Sửa đổi quy định về điều kiện “liên quan đến hàng hóa nhập khẩu” và “như một điều kiện mua bán” để phù hợp với các khuyến nghị của WCO; bổ sung xử lý của cơ quan hải quan đối với trường hợp người khai hải quan khai báo đúng về phí bản quyền để phù hợp với thực tế và đảm bảo đầy đủ các trường hợp; sửa đổi mô tả chi tiết các giao dịch tại các tình huống về phí bản quyền tại Phụ lục I Thông tư số 39/2015/TT-BTC nhằm đảm bảo dễ hiểu, dễ áp dụng.

Thứ tư, quy định về phương pháp suy luận (phương pháp 6): Sửa đổi quy định chi tiết việc vận dụng linh hoạt từng phương pháp đúng theo nguyên tắc trình tự để xác định trị giá hải quan; bổ sung phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu là một phương pháp được vận dụng và phải được vận dụng đầu tiên; Bổ sung quy định chi tiết trường hợp không được sử dụng giá tham chiếu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có rủi ro về trị giá để xác định trị giá hải quan cho hàng hóa, thống nhất với nguyên tắc sử dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có rủi ro về trị giá.

Thứ năm, quy định về xác định trị giá đối với một số trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đặc thù: Quy định chi tiết việc xác định trị giá hải quan cho các trường hợp hàng hóa nhập khẩu đã được xác định miễn thuế do thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, nay thay đổi mục đích sử dụng nên phải khai, tính toán và nộp thuế nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển đến Việt Nam bằng dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh nhưng không có hợp đồng mua bán và hóa đơn thương mại; hàng hóa đi thuê, mượn nhằm tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

10.3. Nhóm vấn đề về cơ sở dữ liệu trị giá: Nội dung sửa đổi quan trọng là bổ sung quy định về thẩm quyền, tiêu chí xây dựng, sử dụng Danh sách doanh nghiệp có rủi ro về trị giá hải quan, theo đó việc kiểm tra trị giá sẽ thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có rủi ro về trị giá và Danh sách doanh nghiệp có rủi ro về trị giá hải quan để đảm bảo việc kiểm tra tập trung trọng tâm, trọng điểm theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro.

11. Thông tư 62/2019/TT-BTC ngày 05/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Ngày 05/9/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 62/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/10/2019.

Theo đó, Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và cột “Mô tả” tại mục III Phụ lục II Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BTC.

Điều 7a quy định rõ việc xác định xuất xứ hàng hóa Xuất khẩu, nhập khẩu (XK, NK) để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Cụ thể, việc khai, nộp, kiểm tra, xác minh, từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa XK, NK để thực hiện Hiệp định CPTPP, thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt; yêu cầu tối thiểu đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

Người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu một trong các loại chứng từ sau: Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do người xuất khẩu hoặc người sản xuất phát hành (chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa): 01 bản chính; Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu: 01 bản chính.

Trường hợp chưa kê khai để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu, để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, người khai hải quan có trách nhiệm sau: Khai rõ xuất xứ hàng hóa và khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan; Khai bổ sung và nộp 01 bản chính chứng từ chứng nhận xuất xứ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Thủ tục xử lý số tiền thuế nộp thừa được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp một nước thành viên Hiệp định CPTPP thông báo chỉ áp dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc người XK, người sản xuất được phê duyệt tự chứng nhận xuất xứ, trong thời hạn 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin thông báo của nước thành viên XK, Tổng cục Hải quan thông báo cho cục hải quan các tỉnh, thành phố về việc áp dụng các hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ nêu trên, danh sách cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước thành viên XK, danh sách người XK, người sản xuất được phê duyệt và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt trong trường hợp hoá đơn thương mại được phát hành bởi một nước không phải là thành viên. Trường hợp hoá đơn thương mại được phát hành bởi một nước không phải là thành viên, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải phát hành tách biệt với hoá đơn thương mại đó.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước

không phải thành viên quy định tại khoản 2, Điều 21 Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP, người khai hải quan nộp chứng từ chứng minh theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 18 Thông tư này.

Thông tư cũng quy định rõ các trường hợp cơ quan Hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa: Xác định hàng hóa NK không đủ điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế quan theo quy định; khi tiến hành xác minh mà không nhận được đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa có xuất xứ theo quy định; quá thời hạn 180 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi yêu cầu xác minh nhưng người XK hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không trả lời đề nghị xác minh hoặc không cung cấp thông tin xác minh theo quy định; quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tổng cục Hải quan đề nghị tiến hành xác minh trực tiếp tại nước XK nhưng người XK hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không gửi văn bản trả lời chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra; trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 22 Thông tư này.

Trước khi ra quyết định từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa NK, Tổng cục Hải quan thông báo nội dung kết quả xác minh theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 03/2019/TT-BCT cho người NK, người XK hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cung cấp thông tin xác minh. Người XK hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước XK cung cấp, bổ sung thêm thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi thông báo.

Trường hợp từ chối áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, cơ quan Hải quan thông báo lý do bằng văn bản cho người NK biết.

Phần C

CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN TỪ THÁNG 9/2018 ĐẾN NAY

Phần C:

**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN
TỪ THÁNG 9 NĂM 2018 ĐẾN NAY**

Được sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của Chính phủ và Bộ Tài chính với quan điểm kiên quyết không lùi bước trước khó khăn, thách thức; biến thách thức thành cơ hội, kiên định với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra; phát huy sáng tạo, chung sức, đồng lòng nỗ lực vượt qua khó khăn; quyết tâm phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch. Với mục tiêu không ngừng nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan, tạo thuận lợi, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn, trong thời gian qua, Tổng cục Hải quan luôn xác định cải cách thủ tục hành chính (TTHC) là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu xây dựng thể chế đến tổ chức thực hiện. Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt, quyết tâm xây dựng một Chính phủ “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, làm thay đổi căn bản, toàn diện phương thức hoạt động, hình thành nên một cơ quan Hải quan Việt Nam văn minh, hiện đại, cụ thể:

1. Thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1.1. Thực hiện khai báo điện tử và xử lý thông quan tự động (E-Clearance):

Từ năm 2005, Tổng cục Hải quan (TCHQ) đã thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử (TTHQĐT) tại 02 Cục Hải quan thành phố lớn (Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh và Cục Hải quan TP. Hải Phòng), đến đầu năm 2013, TTHQĐT được thực hiện trong phạm vi toàn quốc.

Nhằm tiếp tục hoàn thiện TTHQĐT, đáp ứng yêu cầu tình hình phát triển mới của đất nước, đảm bảo tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời tăng cường sự quản lý nhà nước về hải quan, từ

ngày 01/4/2014, TCHQ đã chính thức triển khai thực hiện Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS). Theo đó, tất cả các quy trình thủ tục hải quan cơ bản đã được tự động hóa ở mức độ rất cao trừ những thủ tục hải quan đối với hàng hóa tiêu ngạch biên giới. Đến nay, Hệ thống VNACCS/VCIS luôn được vận hành ổn định, an ninh, an toàn với sự tham gia của hơn **99,65%** doanh nghiệp tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc. Thông qua việc triển khai Hệ thống VNACCS/VCIS đã rút ngắn thời gian làm thủ tục hải quan cho doanh nghiệp, giảm thiểu giấy tờ và đơn giản hóa hồ sơ hải quan. Hiện nay, thời gian tiếp nhận và thông quan đối với hàng luồng xanh chỉ từ 1-3 giây, đối với hàng luồng vàng, thời gian xử lý và kiểm tra hồ sơ không quá 02 giờ làm việc.

1.2. Triển khai Đề án nộp thuế điện tử và thông quan 24/7:

Từ năm 2012 đến nay, ngành Hải quan đã ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong việc thu nộp thuế xuất nhập khẩu thông qua triển khai rộng rãi thanh toán điện tử (E-payment) trên cơ sở kết nối hệ thống CNTT Hải quan với các hệ thống CNTT của Kho bạc nhà nước và các Ngân hàng thương mại. Đến nay, ngành Hải quan đã ký thỏa thuận hợp tác thu thuế XNK bằng phương thức điện tử với **40** ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, với các phương thức nộp thuế hiện tại, việc nộp tiền vẫn phụ thuộc vào thời gian giao dịch của cơ quan thu (các Ngân hàng thương mại, Kho bạc nhà nước), chưa đáp ứng yêu cầu nộp thuế mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện. Do vậy, hiện nay Tổng cục Hải quan đang triển khai Đề án nộp thuế điện tử và thông quan 24/7, mở thêm một phương thức thanh toán thuế mới cho doanh nghiệp. Theo đó, người nộp thuế có thể nộp tiền thuế mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện. Hệ thống được chính thức triển khai từ ngày 23/10/2017, đến nay đã có **25** ngân hàng thương mại tham gia. Từ đầu năm đến nay, số thuế thu được từ phương thức điện tử chiếm **94%** số thu ngân sách.

Việc nộp thuế qua các ngân hàng đã phối hợp thu với cơ quan Hải quan đem lại nhiều lợi ích cho người nộp thuế, như: Giảm thời gian làm thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa, hạn chế tối đa tình trạng chậm trễ trong hoàn tất thủ tục nộp thuế, giảm thiểu vướng mắc liên quan đến ân hạn thuế và thanh toán thuế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ thanh toán thuế hiện đại trong và ngoài giờ hành chính tại nhiều ngân hàng thương mại khác nhau.

2. Triển khai Đề án quản lý, giám sát hàng hóa tại cảng biển, cảng hàng không

Nhằm đẩy mạnh công tác quản lý, giám sát hàng hóa tại cảng biển và cảng hàng không, Tổng cục Hải quan đã xây dựng và triển khai thành công *Hệ thống quản lý hải quan tự động tại cảng, kho, bãi (VASSCM)* tại 33/35 Cục Hải quan tỉnh thành phố. Trong đó:

+ Triển khai hệ thống VASSCM cho đường biển, kho bãi, địa điểm kiểm tra cho 30 Cục Hải quan, trên 76 Chi cục với 247 doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tham gia.

+ Triển khai hệ thống VASSCM cho đường hàng không cho 01 Cục Hải quan (Cục Hải quan Hà Nội) với 03 doanh nghiệp tham gia.

+ Triển khai hệ thống VASSCM tại kho ngoại quan cho 21 Cục Hải quan, trên 57 Chi Cục với 157 doanh nghiệp tham gia.

Hệ thống VASSCM đã tăng tính tự động trong việc kết nối giữa Cơ quan hải quan và các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi; hài hòa giữa quy trình giám sát, quản lý của cơ quan hải quan và quy trình vận hành, khai thác của các doanh nghiệp giúp vừa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cảng, kho, bãi, giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong khi tăng cường hiệu quả giám sát của cơ quan hải quan. Cụ thể:

Đối với cơ quan hải quan: Quy trình quản lý, giám sát hàng hóa của cơ quan hải quan được thực hiện chặt chẽ, xuyên suốt từ khi hàng hóa được khai báo trên Hệ thống Emanifest, đưa vào đến khai ra khỏi khu vực giám sát hải quan và vận chuyển về các địa điểm giám sát khác thông qua phương thức điện tử. Quá trình giải quyết thủ tục hải quan đảm bảo sự minh bạch, công khai.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi: Có đầy đủ thông tin về tình trạng cấp phép thông quan (từ cơ quan Hải quan) đối với từng lô hàng, từng container để cho hàng ra, vào khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật, giảm thiểu rủi ro trong việc thực hiện bằng chứng từ giấy, đảm bảo sự minh bạch, công khai. Giảm bớt chi phí quản lý, tổng hợp, báo cáo về hàng hóa ra, vào, tồn trong khu vực giám sát Hải quan của Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi...

Đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

- Giảm thủ tục: khi nhận hàng tại khu vực kho, bãi, cảng, doanh nghiệp xuất nhập khẩu không phải xuất trình chứng từ để cơ quan Hải quan kiểm tra, xác nhận trên Hệ thống và chứng từ giấy như trước đây.

- Giảm thời gian, chi phí; thuận lợi trong việc nhận hàng hóa tại cảng do hệ thống trao đổi và xử lý dữ liệu 24/24h.

Theo kết quả khảo sát ban đầu tại Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng cho thấy: Việc không phải xuất trình chứng từ giấy tại hải quan giám sát đã giảm tổng thời gian thực hiện thủ tục giám sát từ 1/3 đến 1/2 thời gian so với việc làm thủ tục trước đây, tính trung bình giảm khoảng 2 phút cho 1 tờ khai.

3. Triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN

3.1. Về triển khai Cơ chế một cửa quốc gia

Với vai trò là Cơ quan thường trực của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại. Tổng cục Hải quan đã phối hợp với các Bộ, ngành tích cực triển khai các TTHC mới, mở rộng phạm vi, số lượng doanh nghiệp tham gia đối với các TTHC đã triển khai thực hiện trên Cơ chế một cửa quốc gia đáp ứng mục tiêu và tiến độ Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

- Triển khai Cơ chế một cửa quốc gia: Phối hợp với các Bộ, ngành triển khai mới 61 TTHC trên Cơ chế một cửa quốc gia trong năm 2019. Tính đến nay, Cơ chế một cửa quốc gia đã có 174 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành kết nối, với trên 2,35 triệu hồ sơ của hơn 31,5 nghìn doanh nghiệp.

- Tổng cục Hải quan đã báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ký Quyết định số 684/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại.

- Tổ chức thành công phiên họp thứ 4, 5 của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại ngày 19/02/2019 và ngày 31/7/2019 được Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban 1899 Vương Đình Huệ đánh giá cao sự chuẩn bị của Tổng cục Hải quan.

- Xây dựng chương trình và lịch làm việc của Chủ tịch Ủy ban 1899 với các Bộ, ngành, theo đó: đã xin và tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường về Đề án tổng thể về xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN theo định hướng xử lý tập trung; xin ý kiến hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định của Chính phủ về việc kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chính phủ với các bên liên quan thông qua Cơ chế một cửa quốc gia để phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

3.2. Về triển khai Cơ chế một cửa ASEAN

Từ ngày 01/01/2018, Việt Nam là một trong 5 quốc gia đầu tiên chính thức trao đổi thông tin C/O mẫu D với 4 nước Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam kết nối bổ sung thêm với Brunei (từ 1/4/2019) và Campuchia (từ 15/7/2019). Tính đến nay, tổng số C/O Việt Nam nhận từ các nước là: **102.647** C/O; tổng số C/O Việt Nam gửi sang các nước là: **175.358** C/O.

Hiện nay, Tổng cục Hải quan đang phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật để sẵn sàng trao đổi thông tin tờ khai hải quan ASEAN (với Indonesia và Thái Lan) và chứng nhận kiểm dịch thực vật (với Indonesia). Hiện đang phối hợp chuẩn bị thông điệp thử nghiệm và kiểm tra kết nối.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đang phối hợp với các Bộ, ngành tiến hành đàm phán để hoàn thiện các Nghị định thư, thống nhất yêu cầu kỹ thuật và xây dựng hệ thống để trao đổi thông tin tờ khai hải quan, chứng nhận xuất xứ với Liên minh kinh tế Á - Âu; đàm phán để trao đổi thông tin C/O điện tử với Hàn Quốc.

4. Công tác kiểm tra chuyên ngành (KTCN)

Với vai trò là đơn vị đầu mối, phối hợp với các Bộ liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành tại Quyết định 2026/QĐ-TTg và Quyết định số 1254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian qua, Bộ Tài chính đã tiếp tục tích cực phối hợp với các Bộ, ngành để triển khai các công việc sau:

(i) Tham gia góp ý các dự án xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý và kiểm tra chuyên ngành do các Bộ, ngành xây dựng;

(ii) Rà soát các quy định pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành để kịp thời phát hiện những bất cập, vướng mắc; tập hợp để kiến nghị các đơn vị chuyên môn thuộc các Bộ, ngành sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý và kiểm tra chuyên ngành hoặc có ý kiến để kịp thời hướng dẫn các Cục Hải quan và doanh nghiệp thực hiện thống nhất. Theo đó, nhiều văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cụ thể: các Bộ, ngành đã sửa đổi, bổ sung 84/87 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành (chiếm 97%) theo yêu cầu tại Quyết định 2026/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 và 13/29 văn bản theo yêu cầu tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo số liệu thống kê của cơ quan hải quan (thống kê trên cơ sở các quy định của các Bộ, ngành về quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu), các Bộ, ngành đã cắt giảm được 12,600 mặt hàng (từ 82,698 mặt hàng năm 2015 xuống còn 70,087 mặt hàng) thuộc diện quản lý và kiểm tra chuyên ngành trước thông quan.

(iii) Năm 2019, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) đã chủ trì, phối hợp với một số Bộ, ngành thực hiện rà soát pháp luật chuyên ngành, nhiệm vụ cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020; rà soát áp mã số HS đối với các Danh mục chuyên ngành của các Bộ, ngành.

(iv) Trên cơ sở phối hợp rà soát với các Bộ, ngành, ngày 30/5/2019, Bộ Tài chính có Công văn số 6208/BTC-TCHQ báo cáo Văn phòng Chính phủ về việc triển khai chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 320/TTg-KSTT ngày 15/3/2019 liên quan đến các hàng hóa còn chồng chéo trong kiểm tra chuyên ngành, cụ thể: hiện có 25 nhóm sản phẩm, hàng hóa (tương đương với 1.012 dòng hàng tính theo mã số HS ở cấp độ 8 chữ số, và tương ứng với 1.501 mặt hàng được chi tiết theo tên hàng cụ thể) còn chồng chéo trong kiểm tra

chuyên ngành; cùng lúc phải thực hiện nhiều thủ tục, hình thức trong quản lý/kiểm tra chuyên ngành. Tại Công văn số 6208/BTC-TCHQ, Bộ Tài chính đã báo cáo cụ thể số liệu nêu trên, chi tiết theo tên hàng cụ thể và đề xuất giải pháp.

(v) Hoàn thiện Nghị định quy định về thực hiện các thủ tục hành chính theo Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

(vi) Xây dựng Cổng thông tin thương mại quốc gia (VTIP).

(vii) Dự thảo các nội dung về bảo lãnh thông quan và tổ chức nhiều phiên làm việc tập trung với thành phần là các cán bộ, các chuyên gia, đại diện các Bộ, ngành, các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm để phân tích mô hình của các nước và xây dựng phương án áp dụng bảo lãnh thông quan phù hợp tại Việt Nam.

(viii) Hoàn thiện dự thảo Đề án quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ, dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án, dự thảo Nghị định về quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xin ý kiến các Bộ ngành, các thành viên Ban soạn thảo, các sàn giao dịch thương mại điện tử, các Hiệp hội, Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam.

(ix) Trong các tháng đầu năm 2019, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức: 07 đợt tập huấn triển khai các thủ tục mới; viết bài tuyên truyền về công tác triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và cổng thông tin, báo điện tử của Tổng cục Hải quan. Tích cực hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia thông qua Bộ phận hỗ trợ thường trực (Helpdesk) của Tổng cục Hải quan; phối hợp với các Bộ, ngành trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp; Xây dựng kế hoạch triển khai các thủ tục hành chính mới thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

5. Triển khai dịch vụ công trực tuyến

Thực hiện Nghị quyết 36a/NQ-CP của Chính phủ, ngay từ đầu năm 2017, Hệ thống dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của ngành Hải quan đã được chính thức triển khai trên Cổng Thông tin điện tử Hải quan.

Hiện nay, Tổng cục Hải quan đã cung cấp 172/192 TTHC trong lĩnh vực hải quan (chiếm 90% số lượng TTHC) đã được cung cấp DVCTT mức độ 3 và 4 (trong đó, có 163 TTHC được cung cấp DVCTT mức độ 4) cho phép người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến thông qua mạng Internet. Tính từ đầu năm đến nay, tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến là 83.152 bộ với tổng số đối tượng thực hiện dịch vụ công trực tuyến là 13.910, trong đó số doanh nghiệp: 13.822; cá nhân: 88 thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Ngoài các dịch vụ hành chính công trực tuyến, các dịch vụ công trực tuyến khác cũng được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử Hải quan, trong đó có các dịch vụ gắn liền với việc thực hiện thủ tục hải quan như tra cứu và xác định mã số hàng hóa, thuế suất; đăng ký sử dụng chữ ký số, tài khoản tham gia thủ tục hải quan điện tử; tra cứu thông tin nộp thuế, nợ thuế; in danh sách mã vạch phục vụ hệ thống giám sát hải quan.

Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến đã mang lại nhiều lợi ích cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp, góp phần công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan hải quan, giảm được thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp./.